

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Địa Chi: Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2017

(Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,349,887,153	220,193,252,134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I.1	68,632,429	171,251,410
1. Tiền	111		68,632,429	171,251,410
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210,179,883,393	209,455,483,394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105,146,142,508	104,470,742,508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	486,142,400	437,142,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXI	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	107,741,882,137	107,741,882,137
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(3,957,904,624)	(3,957,904,624)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		763,620,972	763,620,972
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	10,007,316,469	10,411,062,469
1. Hàng tồn kho	141		10,007,316,469	10,411,062,469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94,054,862	155,454,862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94,054,862	155,454,862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính pl	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182,003,449,922	182,003,449,922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130,000,000,000	130,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	130,000,000,000	130,000,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32,003,449,922	32,003,449,922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32,003,449,922	32,003,449,922
- Nguyên giá	222		44,019,729,878	44,019,729,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,016,279,956)	(12,016,279,956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doan	252		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		402,353,337,075	402,196,702,056
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		163,043,835,500	162,993,835,500
I. Nợ ngắn hạn	310		163,043,835,500	162,993,835,500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	130,819,856,324	130,819,856,324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	300,000,000	300,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nướ	313	V.12	826,548,696	826,548,696
4. Phải trả người lao động	314		34,500,000	34,500,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	140,000,000	140,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ-kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		185,000,000	185,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	30,737,930,480	30,687,930,480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chí	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239,309,501,575	239,202,866,556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	239,309,501,575	239,202,866,556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238,880,000,000	238,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,880,000,000	238,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		429,501,575	322,866,556
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a		322,866,556	5,116,911,024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106,635,019	(4,759,544,468)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		402,353,337,075	402,196,702,056

Người lập

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Phượng

Giám đốc

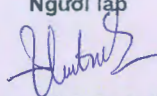


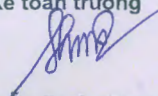
Lê Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã chỉ	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016	Lũy kế năm 2017	Lũy Kế Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	614,000,000	58,866,007,915	614,000,000.00	58,866,007,915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		614,000,000	58,866,007,915	614,000,000.00	58,866,007,915
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	403,746,000	58,263,035,998	403,746,000.00	58,263,035,998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210,254,000	602,971,917	210,254,000.00	602,971,917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4,219	664,627	4,219.00	664,627
7. Chi phí hoạt động tài chính	22				-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	27,000,000	27,000,000	27,000,000.00	27,000,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	76,623,200	78,543,800	76,623,200.00	78,543,800
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)-24(25+26))	30		106,635,019	498,092,744	106,635,019.00	498,092,744
12. Thu nhập khác	31				-	
13. Chi phí khác	32				-	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		106,635,019	498,092,744	106,635,019.00	498,092,744
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106,635,019	498,092,744	106,635,019.00	498,092,744
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Phượng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/03/2017

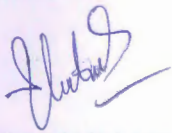
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			19.059.106.275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.000.000)	(21.846.490.615)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(103.500.000)	(99.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			39.111.213.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(123.200)	(39.002.043.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(152.623.200)	(2.777.215.010)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.219	664.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.219	664.627
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		53.000.000	6.465.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.000.000	6.465.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(102.618.981)	3.688.429.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		171.251.410	285.363.602
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.01	68.632.429	3.973.793.219

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bích Phương



CHẾ ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là công ty cổ phần nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 20 tháng 04 năm 2015 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*), tương đương 23.888.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt;
- Chuyên giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi: thép, đồng, nhôm;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
- Mua bán thực phẩm nông sản;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình; tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**e) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cung cấp gạch, thép...

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Bình Thuận, Gia Lai...

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B 09a-DN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	63,873,931	167,373,931
Tiền gửi ngân hàng	4,758,498	3,877,479
Cộng	68,632,429	171,251,410

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con			-		-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Gia Lai- tỷ lệ sở hữu 23,35%	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác			-		-	-
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)		
* Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng kỹ thuật thương mại Phú Hòa	5,057,715,190	5,057,715,190
* Công ty CP Đầu tư và phát triển Huyện Thanh	2,337,500,000	2,337,500,000
* Công ty CP Đầu tư Khoáng Sản Tây Bắc	4,577,650,000	4,577,650,000
* Các đối tượng khác	413,138,555	413,138,555
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
* Công ty Cp Đầu tư thương mại Đông Bắc	2,640,000,000	2,640,000,000
* Công ty CPKS và VLXD Gia Lai	858,730,000	183,330,000
* Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình	6,466,654,300	6,466,654,300

* Công ty CP CN Khoáng Sản Bình Thuận CN Hồ Chí Minh

82,536,193,861

82,536,193,861

* Công ty CPKS và VLXD Hưng Long

258,560,602

258,560,602

Cộng

105,146,142,508

104,470,742,508

4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	107,741,882,137	1,255,941,069	107,741,882,137	1,255,941,069
- Phải thu khác	2,511,882,137	1,255,941,069	2,511,882,137	1,255,941,069
+ Cổ tức phải thu Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng	2,511,882,137	1,255,941,069	2,511,882,137	1,255,941,069
- Tạm ứng	105,230,000,000	-	105,230,000,000	-
+ Ông Lê Hữu Lộc	15,200,000,000	-	15,200,000,000	-
+ Ông Nguyễn Đình Trường	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
+ Bà Phạm Thị Hải Yến	87,030,000,000	-	87,030,000,000	-
b) Dài hạn	130,000,000,000		130,000,000,000	
- Phải thu dài hạn khác	130,000,000,000		130,000,000,000	
+ Công ty TNHH Kim cương Lai Châu (i)	21,000,000,000		21,000,000,000	
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (ii)	70,000,000,000		70,000,000,000	
- Phải thu về cho vay				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc (iii)	39,000,000,000		39,000,000,000	
Cộng	237,741,882,137	1,255,941,069	237,741,882,137	1,255,941,069

(*) Tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc để thực hiện mua cổ 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 17/2015/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2015, theo đó, tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc số tiền trong hạn mức 30 tỷ, thời hạn tạm ứng được gia hạn thêm là 360 ngày kể từ ngày 10/12/2016 để tiếp tục thực hiện việc mua cổ phần. Tính đến thời điểm 31/03/2017 thì số dư khoản tạm ứng này còn 15,2 tỷ.

(**) Tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến để thực hiện mua cổ 8.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 16/2015/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2015, theo đó, tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến số tiền trong hạn mức 80 tỷ, thời hạn tạm ứng tối đa là 360 ngày kể từ ngày tạm ứng; Nghị quyết số 09.12/2016/NQ- HDQT ngày 09/12/2016 : thời hạn tạm ứng 360 ngày kể từ ngày 09/12/2016. Trong 6 tháng đầu năm khoản tạm ứng này đã thu hồi được 40 tỷ, còn lại 35 tỷ chưa thu hồi tại 31/03/2017 trong tổng số đã tạm ứng 75 tỷ (dư tại 31/12/2015); Khoản tạm ứng này chưa phù hợp với điều lệ Công ty năm 2015.

Tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến mua 100% vốn của Công ty TNHH Bình Minh theo Nghị quyết số 01.04/2016/NQ-HĐQT ngày 01/04/2016 với hạn mức 55 tỷ đồng, thời hạn tạm ứng là 18 tháng kể từ ngày tạm ứng. Đến 31/12/2016 số dư tạm ứng cho nội dung này là 52,03 tỷ đồng.

(***) Tạm ứng 3 tỷ cho ông Nguyễn Đình Trường để mua 500.000 cổ phần của Công ty CP ô tô Đông Hà theo nghị quyết HĐQT số 01.06/2016/NQ- HDQT ngày 01/6/2016, thời hạn tạm ứng 12 tháng kể từ ngày tạm ứng, hạn mức tạm ứng 5 tỷ đồng.

Chi tiết phải thu khác dài hạn:

(i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2015/HĐHTKD ngày 01/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty TNHH Kim cương Lai Châu thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng và khai thác khu đất tại Bản Chang, Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu tổng số vốn là 60 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký. Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty đã thu hồi vốn được 9 tỷ VND.

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ba Đình thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VDI Việt Nam tổng số vốn là 140 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

(iii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét nung ngày 15 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc và Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu thỏa thuận mỗi bên góp 60 tỷ đồng để đầu tư mới 02 dây chuyền sản xuất gạch tuynel có công suất 90 triệu viên/năm, thời gian hợp tác 10 năm, lợi nhuận chia cho các bên là 50%-50%.

5 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Phải thu khách hàng	4,990,788,555	2,288,825,000	4,990,788,555	-	2,288,825,000
* Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	4,577,650,000	2,288,825,000	4,577,650,000		2,288,825,000
* Đinh Ngọc Dương	413,138,555		413,138,555		
- Phải thu khác	2,511,882,137		2,511,882,137		
	2,511,882,137		2,511,882,137		
Cộng	7,502,670,692	2,288,825,000	7,502,670,692	-	2,288,825,000

Các khoản nợ xấu đều quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm, công ty đã trích lập 30% giá gốc theo quy định.

6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường					-
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên vật liệu	429,038,458	-	429,038,458		
Công cụ, dụng cụ	-		-		
Chi phí SXKD dở dang	3,937,140,381		3,937,140,381		
Thành phẩm nhập kho	885,066,859	-	885,066,859		
Hàng hóa	4,756,070,771		5,159,816,771		
Cộng	10,007,316,469	-	10,411,062,469	-	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	30,397,015,153	8,243,231,990	5,379,482,735	44,019,729,878
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS DT	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30,397,015,153	8,243,231,990	5,379,482,735	44,019,729,878
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,607,221,789	1,983,191,616	1,747,873,967	9,338,287,372
Tăng trong kỳ	1,509,850,758	801,126,694	367,015,132	2,677,992,584
- Số khấu hao trong kỳ	1,509,850,758	801,126,694	367,015,132	2,677,992,584
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,117,072,547	2,784,318,310	2,114,889,099	12,016,279,956
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	24,789,793,364	6,260,040,374	3,631,608,768	34,681,442,506
2. Tại ngày cuối kỳ	23,279,942,606	5,458,913,680	3,264,593,636	32,003,449,922

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Các cam kết khác về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851
* Các đối tượng khác	111,662,022	111,662,022	111,662,022	111,662,022
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
* Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Hưng Long	13,902,000,000	13,902,000,000	13,902,000,000	13,902,000,000
* Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	18,422,242,350	18,422,242,350	18,422,242,350	18,422,242,350
* Công ty CP CN Khoáng sản Bình Thuận CN Hồ Chí Minh	3,171,907,200	3,171,907,200	3,171,907,200	3,171,907,200
* Công ty CP Khai thác và Chế biến KS Yên Bái	23,383,060,901	23,383,060,901	23,383,060,901	23,383,060,901
Cộng	130,819,856,324	130,819,856,324	130,819,856,324	0

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Các loại thuế khác

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

31/03/2017

01/01/2017

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Vay ngắn hạn				
* Công ty CP Đầu tư TM Đông Bắc	3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000
* Lê Đức Dũng	12,004,500,000	12,004,500,000	11,954,500,000	11,954,500,000
* Phạm Thị Hải	13,943,000,000	13,943,000,000	13,943,000,000	13,943,000,000
* Trần Kiên Cu	1,290,430,480	1,290,430,480	1,290,430,480	1,290,430,480
Cộng	30,737,930,480	30,737,930,480	30,687,930,480	30,687,930,480

11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
--	------------------------	-------------------------	-----------------------	-------------------------------	-----------------------------------	-----------

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu năm trước	156,880,000,000		3,477,480,564	160,357,480,564
Tăng vốn trong năm trước	82,000,000,000			82,000,000,000
Lãi trong năm trước			1,639,430,460	1,639,430,460
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗ trong năm trước				-
Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	238,880,000,000	-	5,116,911,024	243,996,911,024
Tăng vốn trong kỳ			(4,794,044,468)	(4,794,044,468)
Lãi trong kỳ			(4,794,044,468)	(4,794,044,468)
Tăng khác				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗ trong kỳ				-
Giảm khác (*)				-
Số dư cuối kỳ	238,880,000,000	-	322,866,556	239,202,866,556

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	238,880,000,000	238,880,000,000
Cộng		238,880,000,000	238,880,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238,880,000,000	238,880,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	238,880,000,000	238,880,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,888,000	23,888,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		

- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

23,888,000

23,888,000

- Cổ phiếu phổ thông

23,888,000

23,888,000

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

30 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Kỳ này

Kỳ trước

614,000,000

3,614,232,000

614,000,000

3,614,232,000

Cộng

614,000,000

3,614,232,000

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng kỹ thuật thương mại Phú Hòa
- Công ty CP KS và VLXD Gia Lai

Kỳ này

Kỳ trước

614,000,000

3,614,232,000

Cộng

614,000,000

3,614,232,000

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

Cộng

-

-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng đã bán
- Giá vốn cung cấp dịch vụ

Kỳ này

Kỳ trước

403,746,000

3,359,852,000

Cộng

403,746,000

3,359,852,000

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay
Lãi bán các khoản đầu tư

Kỳ này

Kỳ trước

4,219

7,915

Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi tiền gửi
Cộng

4,219

7,915

8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

+ Chi phí nhân công quản lý

+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương

Chi phí bảo hành

Thuế, phí, lệ phí

Lợi thế thương mại phân bổ

+ Dự phòng phải thu khó đòi

- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Cộng

Kỳ này

76,500,000

Kỳ trước

67,874,300

76,500,000

76,500,000

67,874,300

67,874,300

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

+ Chi phí nhân công

- Chi phí bán hàng khác

Cộng

27,000,000

27,000,000

2,833,334

2,833,334

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí khấu hao của phần nâng cấp tài sản và ô tô không hóa đơn

+ Chi phí nộp phạt thuế

+ Chi phí không được trừ

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí không được trừ

+ Chi phí không được trừ

+ Cổ tức nhận được từ các công ty con

Số lỗ được chuyển từ các năm trước

Thu nhập chịu thuế

Kỳ này

106,635,019

Kỳ trước

183,680,281

106,635,019

183,680,281

Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%
 Thuế suất thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN hiện hành
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

20%	20%
106,635,019	183,680,281

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.
3. Báo cáo bộ phận

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	4,758,498	3,877,479
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108,421,645,617	107,746,245,617
Cộng	128,426,404,115	127,750,123,096

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hưng Long
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình
Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Gia Lai
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.


7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Mối quan hệ

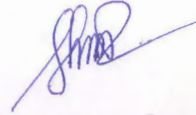
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty liên doanh, liên kết
Cổ đông lớn là thành viên chủ chốt của công ty kia
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty hợp tác kinh doanh năm 2015.

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Liên

Kê toán trưởng



Nguyễn Bích Phượng



Lê Đức Dũng